



BIỂU PHÍ NĂM HỌC 2025 – 2026

LIST OF CHARGES AND FEES THE SCHOOL YEAR 2025 – 2026

Đơn vị tính / Unit: VND

Các khoản phí bắt buộc / Compulsory fees:

1. Học phí / Tuition:

Cấp lớp Year level	Học phí năm học Tuition	Đóng 1 lần/năm học Annual Payment		Đóng 2 lần/năm học Semester Payment (Đã giảm / Discounted 3%)	Đóng 4 lần/năm học Termly Payment
		Trước / Before 24/01/2025 (Đã giảm / Discounted 10%)	Trước / Before 30/06/2025 (Đã giảm / Discounted 5%)		
1	160,000,000	144,000,000	152,000,000	77,600,000	40,000,000
2	160,000,000	144,000,000	152,000,000	77,600,000	40,000,000
3	160,000,000	144,000,000	152,000,000	77,600,000	40,000,000
4	170,000,000	153,000,000	161,500,000	82,450,000	42,500,000
5	170,000,000	153,000,000	161,500,000	82,450,000	42,500,000
6	185,000,000	166,500,000	175,750,000	89,725,000	46,250,000
7	185,000,000	166,500,000	175,750,000	89,725,000	46,250,000
8	190,000,000	171,000,000	180,500,000	92,150,000	47,500,000
9	190,000,000	171,000,000	180,500,000	92,150,000	47,500,000

2. Phí nhập học / Admissions fee: 20,000,000

* Phí nhập học chỉ áp dụng với học sinh mới. / Only applied for new students.

3. Phí cơ sở vật chất / Facility fee: 3,000,000

4. Phí học phẩm / Stationery fee: 3,300,000

5. Phí bảo hiểm y tế / Medical insurance premium:

Khối 1 Year 1				Khối 2 – 9 Years 2 – 9
Sinh đến 01/10 Born on or before Oct 1 st	Sinh từ 02/10 đến 01/11 Born from Oct 2 nd to Nov 1 st	Sinh từ 02/11 đến 01/12 Born from Nov 2 nd to Dec 1 st	Sinh từ 02/12 đến 31/12 Born from Dec 2 nd to Dec 31 st	
1,106,000	1,032,000	958,000	885,000	885,000

* Phí bảo hiểm y tế được tạm tính dựa trên mức lương cơ sở điều chỉnh là 2.340.000 VNĐ. Phí bảo hiểm y tế có thể được điều chỉnh khi chính sách của cơ quan bảo hiểm y tế thay đổi.

* Health insurance premium is provisional based on an adjusted base salary of 2,340,000 VND. Health insurance premium may be adjusted as the health insurance agency's policy changes.

Các khoản phí lựa chọn / Optional fees:

1. Dịch vụ suất ăn / School meal service:

Cấp lớp Year level	Phương thức đóng phí / Payment method		
	Đóng 1 lần/năm học Annual Payment	Đóng 2 lần/năm học Semester Payment	Đóng 4 lần/năm học Termly Payment
Khối 1 – 5 Years 1 – 5	33,123,000	16,562,000	8,281,000
Khối 6 – 9 Years 6 – 9	35,868,000	17,934,000	8,967,000

2. Giáo trình / Textbook:

Cấp lớp Year level	Khối 1 Year 1	Khối 2 - 6 Years 2 - 6	Khối 7 Year 7	Khối 8 Year 8	Khối 9 Year 9
Giá Price	3,100,000	2,500,000	4,800,000	2,600,000	4,800,000

- Chỉ bao gồm giáo trình Chương trình Tiếng Anh.
Only included the textbooks for the English Program.

3. Đồng phục / Uniform:

Giá bán lẻ Price		
Loại đồng phục Uniform	Khối 1 - 5 Years 1 - 5	Khối 6 - 9 Years 6 - 9
Đồng phục đi học School uniform		
Áo blazer nam, nữ / Male, female blazer	700,000	780,000
Nam / Male		
Áo thun / T-shirt	285,000	300,000
Áo sơ mi nam tặng caravat / Male shirt with caravat	440,000	480,000
Quần tây nam ngắn / Male shorts	290,000	330,000
Nữ / Female		
Áo thun / T-shirt	285,000	300,000
Áo sơ mi nữ / Female shirt	440,000	480,000
Váy nữ / Female skirt	440,000	490,000

Giá bán lẻ Price		
Loại đồng phục Uniform	Khối 1 - 5 Years 1 - 5	Khối 6 - 9 Years 6 - 9
Đồng phục thể dục Sport uniform		
Áo thể thao / Sport shirt	230,000	250,000
Quần thể thao ngắn / Sport shorts	220,000	270,000

* Đồng phục áo đi học / School Uniform:

Học sinh có thể chọn 1 trong 2 loại / Students can choose 1 of 2 types:

- Nam: Áo thun hoặc Áo sơ mi nam
Male: T-shirt or Male shirt
- Nữ: Áo thun hoặc Áo sơ mi nữ
Female: T-shirt or Female shirt

4. Dịch vụ xe đưa rước / School bus service:

Khoảng cách Distance	Đóng 1 lần/năm học Annual Payment		Đóng 2 lần/năm học Semester Payment		Đóng 4 lần/năm học Termly Payment	
	1 chiều One way	2 chiều Round trip	1 chiều One way	2 chiều Round trip	1 chiều One way	2 chiều Round trip
0,5 – 1km	16,860,000	23,676,000	8,430,000	11,838,000	4,215,000	5,919,000
1 < x < 2km	20,076,000	28,236,000	10,038,000	14,118,000	5,019,000	7,059,000
2 – 3,5km	23,244,000	32,748,000	11,622,000	16,374,000	5,811,000	8,187,000
3,5 < x < 4,5km	26,940,000	38,028,000	13,470,000	19,014,000	6,735,000	9,507,000
4,5 – 6km	30,636,000	43,404,000	15,318,000	21,702,000	7,659,000	10,851,000
6 < x < 7km	32,748,000	46,380,000	16,374,000	23,190,000	8,187,000	11,595,000
7 – 8km	34,908,000	49,452,000	17,454,000	24,726,000	8,727,000	12,363,000
8 < x < 9km	39,132,000	55,500,000	19,566,000	27,750,000	9,783,000	13,875,000
9 – 10km	43,404,000	61,548,000	21,702,000	30,774,000	10,851,000	15,387,000
10 < x < 11km	46,044,000	65,292,000	23,022,000	32,646,000	11,511,000	16,323,000
11 – 12km	48,732,000	69,084,000	24,366,000	34,542,000	12,183,000	17,271,000
12 < x < 13,5km	51,324,000	72,924,000	25,662,000	36,462,000	12,831,000	18,231,000
13,5 – 15km	54,012,000	76,716,000	27,006,000	38,358,000	13,503,000	19,179,000
15 < x < 16,5km	56,604,000	80,460,000	28,302,000	40,230,000	14,151,000	20,115,000
16,5 – 18km	59,292,000	84,252,000	29,646,000	42,126,000	14,823,000	21,063,000
18 < x < 23km	61,884,000	88,044,000	30,942,000	44,022,000	15,471,000	22,011,000
23 – 25km	64,572,000	91,836,000	32,286,000	45,918,000	16,143,000	22,959,000